

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.955.703.480	143.675.631.059
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.051.370.309	20.123.766.487
111	1. Tiền		23.051.370.309	19.123.766.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	69.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	69.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.110.726.359	8.034.077.865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.017.038.709	4.859.880.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.012.332.734	1.588.825.986
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.807.595.769	2.311.612.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.692.643.612	39.648.238.105
141	1. Hàng tồn kho		34.692.643.612	39.648.238.105
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.963.200	6.869.548.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	100.963.200	102.502.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	6.767.046.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.885.590.258	71.833.127.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.159.390.801	2.901.580.803
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.159.390.801	2.901.580.803
220	II. Tài sản cố định		14.498.989.898	17.257.880.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.271.072.137	10.639.195.744
222	- Nguyên giá		75.553.377.872	72.595.450.614
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.282.305.735)	(61.956.254.870)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.227.917.761	6.618.684.293
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.940.634.432)	(39.549.867.900)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.476.210.583	9.748.103.699
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.476.210.583	9.748.103.699
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	40.370.140.720	41.204.927.316
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.756.900.240	12.756.900.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(41.856.639.520)	(41.021.852.924)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.380.858.256	720.635.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.380.858.256	720.635.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.841.293.738	215.508.758.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.310.671.026	33.482.362.014
310	I. Nợ ngắn hạn		28.377.182.803	20.514.789.541
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.532.721.016	6.159.203.717
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.321.422.349	3.757.214.270
314	3. Phải trả người lao động		5.050.387.524	3.969.868.522
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	75.000.000	266.410.732
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.454.947.409	470.475.993
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		942.704.505	5.891.616.307
330	II. Nợ dài hạn		12.933.488.223	12.967.572.473
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.000.000	9.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.924.488.223	12.958.572.473
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.530.622.712	182.026.396.521
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	197.530.622.712	182.026.396.521
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.500.000.000	4.500.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.761.065.149	43.256.838.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.558.278.329	21.818.512.019
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		40.202.786.820	21.438.326.939
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.841.293.738	215.508.758.535

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng





Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	175.681.807.310	200.979.515.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.681.807.310	200.979.515.289
11	4. Giá vốn hàng bán	22	93.532.230.961	75.991.800.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.149.576.349	124.987.714.365
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.073.476.687	4.809.741.935
22	7. Chi phí tài chính	24	1.187.757.606	41.320.741.813
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.715.296.089	4.339.408.988
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.359.685.683	14.333.765.430
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.960.313.658	69.803.540.069
31	11. Thu nhập khác	27	292.612.727	45.365.753
32	12. Chi phí khác	28	1.906.491.218	1.776.395.000
40	13. Lợi nhuận khác		(1.613.878.491)	(1.731.029.247)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.346.435.167	68.072.510.822
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.494.669.478	14.135.535.096
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>54.851.765.689</u>	<u>53.936.975.726</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.373	4.298


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu
Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2024


Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.346.435.167	68.072.510.822
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.716.817.397	6.319.914.878
03	- Các khoản dự phòng		800.702.346	40.792.085.015
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(175.437.578)	(919.278.936)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.189.994.742)	(3.890.462.999)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.498.522.590	110.374.768.780
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.208.354.526)	(4.505.138.772)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.955.594.493	(8.023.314.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.516.125.987	2.929.920.649
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(658.683.435)	120.131.342
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.942.833.095)	(27.366.269.428)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.494.651.300)	(7.119.663.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.665.720.714	66.410.433.812
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.686.034.142)	(8.608.156.665)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(69.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.000.000.000	73.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.574.279.672	4.193.950.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.111.754.470)	(414.206.585)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.801.800.000)	(65.563.960.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.801.800.000)	(65.563.960.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.752.166.244	432.267.227

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.123.766.487	18.772.220.324
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		175.437.578	919.278.936
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.051.370.309</u>	<u>20.123.766.487</u>



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2024



Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 126.000.000.000 VND; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 144 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimony.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá bán trung bình kim loại Antimon năm 2023 của Công ty giảm 6,79% so với năm 2022 do giá bán kim loại Antimon thế giới giảm đồng thời sản lượng bán ra cũng giảm, điều này dẫn đến doanh thu năm 2023 giảm 12,59% tương ứng giảm 25,3 tỷ VND so với năm trước. Mặt khác, do phạm vi quặng khai thác giảm dẫn tới chi phí khai thác tăng cao, khiến tỷ lệ lãi gộp của Công ty giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ
Hà Giang
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và chế biến quặng Antimony
Phân phối thành phẩm kim loại
Antimony

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 48 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế Hà Giang.

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng ở Chi nhánh Hà Nội được trả trước định kỳ 3 tháng/lần.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimony trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	709.754.321	615.074.550
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.341.615.988	18.508.691.937
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	23.051.370.309	20.123.766.487

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	94.000.000.000	-	69.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	94.000.000.000	-	69.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (**)	6.000.000.000	-	-	-
	100.000.000.000	-	69.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, giá trị 94.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,4%/năm.

(**) Tại ngày 31/12/2023, số dư trái phiếu nắm giữ là trái phiếu mua theo giấy chứng nhận số CTG2230T2/02_260 ngày 01/11/2023.

Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương; Mã trái phiếu: CTG22230T2/02; Số lượng: 60.000; Ngày phát hành: 01/11/2023; Kỳ hạn: 8 năm; Lãi suất: 1,2%/ năm; Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.756.900.240		-	12.756.900.240		-
- Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương ⁽¹⁾	KHD 12.756.900.240	7.696.238.133	-	12.756.900.240	7.090.861.953	-
Đầu tư vào đơn vị khác	69.469.880.000		(41.856.639.520)	69.469.880.000		(41.021.852.924)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng ⁽²⁾	CBI 69.469.880.000	27.613.240.480	(41.856.639.520)	69.469.880.000	28.448.027.076	(41.021.852.924)
	82.226.780.240		(41.856.639.520)	82.226.780.240		(41.021.852.924)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm 31/12/2023 của các chứng khoán này trên sàn UPCOM.

⁽²⁾ Dự phòng được ước tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường (giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31/12/2023 do Sở Giao dịch chứng khoán công bố).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Hải Dương	35,70%	35,70%	Khai thác, chế biến khoáng sản
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- TOKOKOSENACORP - Nhật Bản	-	-	21.184.951	-
- Công ty Cổ phần Bảo Âu	-	-	4.604.308.600	-
- CHEMICO CHEMICALS PRIVATE LIMITED	6.782.651.721	-	-	-
- Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	(71.642.500)	71.642.500	(71.642.500)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.744.488	(162.744.488)	162.744.488	(162.744.488)
	7.017.038.709	(234.386.988)	4.859.880.539	(234.386.988)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định và Công nghệ Địa chất	-	-	448.921.351	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	1.131.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ Châu Giang	1	-	366.689.000	-
- Công ty Cổ phần PTH	-	-	186.327.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên môi trường thủ đô	133.220.100	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	748.112.633	(377.254.720)	586.888.635	(377.254.720)
	2.012.332.734	(377.254.720)	1.588.825.986	(377.254.720)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	868.446.574	-	1.252.731.504	-
- Tạm ứng	93.859.680	(12.217.300)	229.871.978	(12.217.300)
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	1.652.756.860	-	635.081.200	-
- Phải thu khác	192.532.655	(102.381.845)	193.927.511	(102.381.845)
	2.807.595.769	(114.599.145)	2.311.612.193	(114.599.145)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	3.159.390.801	-	2.901.580.803	-
	3.159.390.801	-	2.901.580.803	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	234.386.988	-	234.386.988	-
+ Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	-	71.642.500	-
+ Công ty chế biến NLS Bắc Quang	61.017.368	-	61.017.368	-
+ Ban quản lý sở Công trình điện Bình Vàng	47.780.025	-	47.780.025	-
+ Đối tượng khác	53.947.095	-	53.947.095	-
Trả trước người bán	377.254.720	-	377.254.720	-
+ Xi nghiệp xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long Viglacera	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Trung Tâm Khuyến Công - Sở Công Thương	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	12.217.300	-	12.217.300	-
+ Đối tượng khác	12.217.300	-	12.217.300	-
Phải thu khác	102.381.845	-	102.381.845	-
+ Công ty TNHH Phà Lại	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Đối tượng khác	62.381.845	-	62.381.845	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.342.909.128	-	4.182.618.337	-
- Công cụ, dụng cụ	1.005.812.201	-	752.934.195	-
- Thành phẩm	28.343.922.283	-	34.712.685.573	-
	34.692.643.612	-	39.648.238.105	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (*)	9.391.665.985	7.825.407.573
Sửa chữa hệ thống làm mát lò luyện	-	584.461.966
Sửa chữa văn phòng Công ty	-	1.338.234.160
Chi phí cấp giấy phép môi trường mỏ Mậu Duệ	586.758.502	-
Hệ thống dây truyền sản xuất gạch không nung - PXL (**)	347.852.892	-
Dự án khác	149.933.204	-
	10.476.210.583	9.748.103.699

(*) Theo Quyết định số 1241/QĐ-HĐTLQG ngày 23/12/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã phê duyệt trữ lượng quặng và kim loại antimon trong "Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 3940/QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang" với các nội dung:

- Diện tích khu vực thăm dò nâng cấp, phê duyệt trữ lượng là 35,2 ha;
- Phê duyệt trữ lượng quặng antimon cấp 122 là 355.271 tấn chứa 17.755 tấn kim loại Sb;
- Tài nguyên quặng antimon cấp 333 là 190.126 tấn chứa 8.055 tấn kim loại Sb;
- Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt được quy định cụ thể trong quyết định.

Quyết định trên là tiền đề để Công ty thực hiện dự án "Điều chỉnh giấy phép khai thác Antimon" trong năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024. Công ty đã thành lập Ban Quản lý dự án theo Quyết định của Giám đốc Công ty số 55/QĐ-CKKS ngày 10/03/2023 để thực hiện Dự án điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.

(**) Dự án: Dây chuyền sản xuất gạch không nung

Công trình: Xử lý xỉ thiêu tại phân xưởng luyện antimon xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang.

Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH T&T Tuyên Quang.

Tổng mức đầu tư: 1.525.273.000 VND.

Tiến độ thực hiện đến 31/12/2023: Hoàn thành nghiên cứu công nghệ, nghiệm thu Báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.435.083.089	35.561.428.960	10.042.490.365	556.448.200	72.595.450.614
- Mua trong năm	-	572.000.000	-	-	572.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.282.189.316	103.737.942	-	-	2.385.927.258
Số dư cuối năm	28.717.272.405	36.237.166.902	10.042.490.365	556.448.200	75.553.377.872
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.650.274.580	31.113.207.781	7.636.324.309	556.448.200	61.956.254.870
- Khấu hao trong năm	1.455.637.531	2.273.486.167	596.927.167	-	4.326.050.865
Số dư cuối năm	24.105.912.111	33.386.693.948	8.233.251.476	556.448.200	66.282.305.735
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.784.808.509	4.448.221.179	2.406.166.056	-	10.639.195.744
Tại ngày cuối năm	4.611.360.294	2.850.472.954	1.809.238.889	-	9.271.072.137

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.778.183.837 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí hoàn nguyên môi trường VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.456.363.728	22.723.027.000	12.673.041.271	380.554.359	2.316.881.542	39.549.867.900
- Khấu hao trong năm	93.756.395	-	1.297.010.137	-	-	1.390.766.532
Số dư cuối năm	1.550.120.123	22.723.027.000	13.970.051.408	380.554.359	2.316.881.542	40.940.634.432
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.371.231.727	-	5.247.452.566	-	-	6.618.684.293
Tại ngày cuối năm	1.277.475.332	-	3.950.442.429	-	-	5.227.917.761

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.932.751.401 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	100.963.200	102.502.400
	100.963.200	102.502.400
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.380.858.256	720.635.621
	1.380.858.256	720.635.621

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Thuận	358.183.540	358.183.540	2.272.536.848	2.272.536.848
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hùng Dũng	1.210.413.028	1.210.413.028	1.441.780.252	1.441.780.252
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	-	-	731.696.460	731.696.460
- Công ty MTV TNHH Hùng Minh 868	4.425.298.253	4.425.298.253	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.538.826.195	1.538.826.195	1.713.190.157	1.713.190.157
	7.532.721.016	7.532.721.016	6.159.203.717	6.159.203.717

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	486.756.920	1.782.184.867	2.020.529.961	-	248.411.826
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.168.025.260	8.168.025.260	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.256.657.306	-	14.494.669.478	5.942.833.095	-	2.295.179.077
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.209.723	2.619.763.243	2.428.622.687	-	256.350.279
Thuế Tài nguyên	510.388.896	-	12.172.132.956	11.343.998.268	-	317.745.792
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	47.778.232	47.778.232	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	25.258.627	395.801.301	397.313.553	-	23.746.375
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.179.989.000	5.000.000	5.000.000	-	3.179.989.000
	6.767.046.202	3.757.214.270	39.685.355.337	30.354.101.056	-	6.321.422.349

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định Địa chất	-	191.410.732
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	75.000.000
	75.000.000	266.410.732

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	-	64.944.912
- Bảo hiểm xã hội	3.445.256	3.445.256
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.526.043.890	-
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
- Tiền thưởng cho người lao động	6.515.876.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.581.663	222.085.825
	8.454.947.409	470.475.993

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	12.924.488.223	12.958.572.473
	12.924.488.223	12.958.572.473

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	63.709.715.341	202.479.272.904
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	53.936.975.726	53.936.975.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(74.389.852.109)	(74.389.852.109)
Số dư cuối năm trước	<u>126.000.000.000</u>	<u>4.500.000.000</u>	<u>(42.833.907.079)</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>1.103.464.642</u>	<u>43.256.838.958</u>	<u>182.026.396.521</u>
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	43.256.838.958	182.026.396.521
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	54.851.765.689	54.851.765.689
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(39.347.539.498)	(39.347.539.498)
Số dư cuối năm nay	<u>126.000.000.000</u>	<u>4.500.000.000</u>	<u>(42.833.907.079)</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>1.103.464.642</u>	<u>58.761.065.149</u>	<u>197.530.622.712</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại năm 2021 (1)		21.818.512.019
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022 (2)		53.936.975.726
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối (3)=(1)+(2)	100,00%	75.755.487.745
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4)=(5)+(6)	12,54%	9.500.000.000
- Số đã tạm trích trong năm 2022 (5)		2.696.848.786
- Số trích bổ sung trong năm 2023 (6)		6.803.151.214
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ) (7)=(8)+(9)	62,94%	47.682.880.000
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2022 (8)		29.801.800.000
- Cổ tức còn phải chi trả trong năm 2023 (9)		17.881.080.000
Lợi nhuận chưa phân phối	24,52%	18.572.607.745

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2023, Công ty tạm trích 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm 2023, số tiền: 2.742.588.284 VND.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 01/11/2023, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 như sau:

- Chi trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện 10% (1.000 đồng/ Cổ phiếu).
- Ngày đăng ký cuối cùng: 20/11/2023.
- Ngày thanh toán: 20/12/2023.
- Số tiền: 11.920.720.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95%	10.011.000.000	7,95%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGĐ, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99%	1.252.300.000	0,99%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	49.181.100.000	39,03%	49.181.100.000	39,03%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	29.801.800.000	65.563.960.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.881.080.000	35.762.160.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	11.920.720.000	29.801.800.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(29.801.800.000)</i>	<i>(65.563.960.000)</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.881.080.000)	(35.762.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(11.920.720.000)	(29.801.800.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.600.000</i>	<i>12.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>679.280</i>	<i>679.280</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.920.720</i>	<i>11.920.720</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m², tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/3/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m² tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m² tại thôn Ngâm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	921.466,00	715.923,44
Nhân dân tệ (CNY)	8.849,00	14.711,76

c) Vàng ngoại tệ

	31/12/2023	01/01/2023
Vàng (chi)	19,22	19,22

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	175.681.807.310	200.979.515.289
	175.681.807.310	200.979.515.289

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.532.230.961	75.991.800.924
	93.532.230.961	75.991.800.924

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.189.994.742	3.890.462.999
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	574.464.019	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	203.670.497	919.278.936
Doanh thu hoạt động tài chính khác	105.347.429	-
	7.073.476.687	4.809.741.935

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	144.738.091	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.232.919	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	834.786.596	41.021.852.924
Chi phí tài chính khác	180.000.000	298.888.889
	1.187.757.606	41.320.741.813

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.042.992	147.153.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.288.097	4.107.765.315
Chi phí khác bằng tiền	83.965.000	84.490.000
	1.715.296.089	4.339.408.988

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	786.215.236	578.282.098
Chi phí nhân công	11.330.258.301	10.941.128.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.078.842.904	734.444.840
Thuế, phí, lệ phí	90.972.234	84.318.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.786.681	711.277.905
Chi phí khác bằng tiền	1.459.610.327	1.284.313.665
	15.359.685.683	14.333.765.430

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	292.612.727	45.365.753
	292.612.727	45.365.753

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	220.000.000
Chi phí khác	1.906.491.218	1.556.395.000
	1.906.491.218	1.776.395.000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	69.346.435.167	68.072.510.822
Các khoản điều chỉnh tăng	3.905.046.738	3.524.443.595
- Chi phí không hợp lệ	3.732.075.728	3.524.443.595
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	28.232.919	-
- Điều chỉnh tăng khác	144.738.091	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(778.134.515)	(919.278.936)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(203.670.497)	(919.278.936)
- Điều chỉnh giảm khác	(574.464.018)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	72.473.347.390	70.677.675.481
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.494.669.478	14.135.535.096
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.256.657.306)	6.974.077.026
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.942.833.095)	(27.366.269.428)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.295.179.077	(6.256.657.306)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.851.765.689	53.936.975.726
Các khoản điều chỉnh	(2.728.258.869)	(2.696.848.786)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(2.728.258.869)	(2.696.848.786)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.123.506.820	51.240.126.940
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.373	4.298

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tạm trích 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên Lợi nhuận sau thuế TNDN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.257.192.098	34.255.075.535
Chi phí nhân công	33.934.916.892	31.208.401.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.716.817.397	6.319.914.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.626.088.901	14.663.972.424
Chi phí khác bằng tiền	21.703.434.155	16.181.788.863
	104.238.449.443	102.629.153.296

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.341.615.988	-	-	22.341.615.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.475.648.345	3.159.390.801	-	12.635.039.146
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	131.817.264.333	3.159.390.801	-	134.976.655.134
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.508.691.937	-	-	19.508.691.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.822.506.599	2.901.580.803	-	9.724.087.402
Các khoản cho vay	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
	95.331.198.536	2.901.580.803	-	98.232.779.339

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.987.668.425	9.000.000	-	15.996.668.425
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
	16.062.668.425	9.000.000	-	16.071.668.425
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.629.679.710	9.000.000	-	6.638.679.710
Chi phí phải trả	266.410.732	-	-	266.410.732
	6.896.090.442	9.000.000	-	6.905.090.442

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Ngày 09/03/2022, Phòng Thanh tra kiểm tra Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có buổi làm việc lại với Công ty về các vấn đề này, tuy nhiên Công ty vẫn chưa đồng ý với các nội dung như đã đề cập từ trước. Ngày 13/10/2023, Công ty đã gửi công văn số 26/CV-CKKS về việc triển khai thực hiện dứt điểm các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại tỉnh Hà Giang đến Sở Tài chính Hà Giang, tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ Sở. Do vậy, tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 02/02/2024, Công ty công bố việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt như sau:

- Chi trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện 35% (3.500 đồng/ Cổ phiếu).
- Ngày đăng ký cuối cùng: 26/02/2024.
- Ngày thanh toán: 25/03/2024.
- Số tiền: 41.722.520.000 đồng.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT	284.000.000	381.500.000
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	110.000.000	107.500.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	316.000.000	247.500.000
- Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên HĐQT	220.000.000	247.500.000
- Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên HĐQT	110.000.000	107.500.000
- Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	1.282.495.800	1.272.640.200
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	962.920.700	965.817.500
- Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	922.357.200	859.466.100
- Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc	749.517.697	834.851.700
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	530.256.026	604.765.205
- Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	74.000.000	71.500.000
- Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên Ban kiểm soát	467.626.200	489.737.500


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2024


Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc